

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA CHẤT
CƠ BẢN
MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
DN: C=VN, E=LETPHCM_0@sở KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM, O=01.02342.19200300.109.1.1- MST:0301446280
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location
Date: 2026.01.29 07:39:22+0700
Foxit Reader Version: 10.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.677.342.041.302	1.464.036.583.364
I- Tiền và các khoản tương đương tiền		110	1	91.717.440.019	172.611.144.046
1. Tiền		111		91.717.440.019	84.611.144.046
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	88.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	2	627.000.000.000	605.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn		121		627.000.000.000	605.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn		130		426.351.044.385	296.327.608.785
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	3	374.236.864.767	266.520.811.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		29.086.655.036	9.809.659.213
3. Các khoản phải thu khác		136	4a	26.254.101.246	23.014.141.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3.226.576.664)	(3.017.003.860)
IV- Hàng tồn kho		140	5	483.495.307.149	340.626.271.082
1. Hàng tồn kho		141		483.495.307.149	340.626.271.082
V- Tài sản ngắn hạn khác		150		48.778.249.749	49.471.559.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	9a	1.326.504.064	1.881.843.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		45.554.489.406	44.452.166.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	10	1.897.256.279	3.137.549.373
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		380.137.850.991	394.961.473.325
I- Các khoản phải thu dài hạn		210		511.112.000	427.352.060
1. Phải thu dài hạn khác		218	4b	511.112.000	427.352.060
II- Tài sản cố định		220		46.356.469.979	62.682.180.314
1. Tài sản cố định hữu hình		221	6	44.600.498.598	60.926.208.933
- Nguyên giá		222		1.137.434.499.348	1.125.985.726.507
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(1.092.834.000.750)	(1.065.059.517.574)
2. Tài sản cố định vô hình		227	7	1.755.971.381	1.755.971.381
- Nguyên giá		228		6.393.560.256	6.393.560.256
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(4.637.588.875)	(4.637.588.875)
IV- Tài sản dở dang dài hạn		240		18.477.504.438	3.115.265.154
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	8	18.477.504.438	3.115.265.154
VI- Tài sản dài hạn khác		260		314.792.764.574	328.736.675.797
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	9b	307.408.527.101	316.233.313.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		7.384.237.473	12.503.362.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2.057.479.892.293	1.858.998.056.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		436.333.103.674	304.981.686.952
I-	Nợ ngắn hạn	310		420.581.483.753	304.981.686.952
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	100.478.794.767	33.443.651.980
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.251.868.996	1.247.908.531
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	35.356.812.379	42.263.250.296
4.	Phải trả người lao động	314		55.340.496.555	37.441.782.673
5.	Chi phí phải trả	315	12	26.622.789.531	22.497.938.816
6.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.544.370.578	1.694.764.305
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	157.785.952.974	122.196.041.384
9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		40.200.397.973	44.196.348.967
II-	Nợ dài hạn	330		15.751.619.921	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		751.619.921	-
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.000.000.000	-
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.621.146.788.619	1.554.016.369.737
I-	Vốn chủ sở hữu	410	16	1.621.146.788.619	1.554.016.369.737
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		142.419.568.799	78.880.000.950
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		320.265.730.814	312.968.008.798
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			132.689.678.693	95.331.746.383
	- LNST chưa phân phối kỳ này			187.576.052.121	217.636.262.415
8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55.924.052.284	59.630.923.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.057.479.892.293	1.858.998.056.689

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Trưởng giám đốc



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	644.015.397.847	516.074.736.726	2.160.143.700.681	1.855.617.616.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	38.850.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		644.015.397.847	516.074.736.726	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
4. Giá vốn hàng bán	11	3	498.952.908.992	381.896.660.896	1.615.415.875.839	1.350.721.387.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.062.488.855	134.178.075.830	544.727.824.842	504.857.378.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	9.534.698.669	9.019.728.367	42.741.950.788	30.115.593.955
7. Chi phí tài chính	22	5	2.463.548.268	993.446.149	7.234.785.351	2.862.410.145
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.308.154.171</i>	<i>877.048.461</i>	<i>6.457.316.445</i>	<i>2.376.789.282</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6a	54.590.540.931	32.751.471.331	170.661.760.444	111.450.013.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	41.915.519.066	36.816.603.274	116.552.963.407	93.427.365.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.627.579.259	72.636.283.443	293.020.266.428	327.233.183.439
11. Thu nhập khác	31	7	226.880.025	645.025.252	1.145.366.000	1.564.118.419
12. Chi phí khác	32	8	67.545.770	48.628.883	1.872.954.855	504.345.699
13. Lợi nhuận khác	40		159.334.255	596.396.369	(727.588.855)	1.059.772.720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.786.913.514	73.232.679.812	292.292.677.573	328.292.956.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	12.341.504.746	20.398.895.050	57.556.163.981	69.602.914.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	2.481.462.230	(2.542.424.260)	5.870.745.174	354.663.559
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.963.946.538	55.376.209.022	228.865.768.418	258.335.377.616
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		35.697.533.650	52.347.520.572	208.476.052.121	238.636.262.415
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.266.412.888	3.028.688.450	20.389.716.297	19.699.115.201
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		323	474	1.698	1.963

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	292.292.677.573	328.292.956.159
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	33.895.986.804	33.707.523.551
- Các khoản dự phòng	03	209.572.804	17.758.577.922
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(105.600.975)	36.566.325
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.392.289.735)	(20.401.527.376)
- Chi phí lãi vay	06	6.457.316.445	1.499.740.821
- Các khoản điều chỉnh khác	07	15.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	310.357.662.916	360.893.837.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(104.760.529.703)	(74.599.341.708)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(142.869.036.067)	60.004.727.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	90.215.557.052	(4.255.599.179)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.380.125.332	(3.955.566.989)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.413.311.799)	(1.524.903.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58.811.659.984)	(58.845.655.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	35.000.000	34.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(34.074.535.530)	(18.056.694.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.059.272.217	259.695.303.002
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(59.261.605.462)	(9.362.084.915)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	444.254.469	817.538.720
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(667.000.000.000)	(505.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	645.000.000.000	450.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.916.394.169	13.926.276.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.900.956.824)	(49.618.269.868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	356.750.875.831	147.703.060.995
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(321.160.964.241)	(171.866.201.240)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(131.640.330.000)	(54.723.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(96.050.418.410)	(78.886.520.245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(80.892.103.017)	131.190.512.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172.611.144.046	107.049.568.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.601.010)	(35.356.526)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	91.717.440.019	238.204.724.562

Người lập biểu

Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.104.999.100.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, xã Tăng Loong, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
5	Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, TPHCM, Việt Nam
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam
7	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, Xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô to điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính

260
i TY
HÀN
T CO
N NA
ON-T

của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT

	31/12/2025	01/01/2025
1. Tiền		
Tiền mặt	436.345.428	816.608.655
Tiền gửi ngân hàng	91.281.094.591	83.794.535.391
Các khoản tương đương tiền	-	88.000.000.000
Cộng	91.717.440.019	172.611.144.046
	31/12/2025	01/01/2025
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	627.000.000.000	605.000.000.000
	627.000.000.000	605.000.000.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải thu ngắn hạn	177.043.066.219	114.711.440.115
<i>Công Ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	<i>24.255.981.900</i>	<i>18.895.399.200</i>
<i>Công ty Ajinomoto Việt Nam</i>	<i>17.833.021.020</i>	<i>25.238.227.340</i>
<i>Công ty cổ Phần Quốc Tế Lavita</i>	<i>31.688.409.600</i>	<i>3.281.472.000</i>
CÔNG TY TNHH LEOCH SUPER POWER (VIỆT NAM)	28.461.750.000	4.281.895.000
<i>Toyota Tsusho corporation</i>	-	<i>17.615.760.975</i>
<i>Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Nhóm Lâm Đồng - TKV</i>	<i>74.777.497.699</i>	-
<i>Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh</i>	<i>26.406.000</i>	<i>45.398.685.600</i>
- Phải thu khách hàng khác	197.193.798.548	151.809.371.346
Cộng	374.236.864.767	266.520.811.461
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	26.244.593	30.215.093
Ký cược, ký quỹ	718.863.656	317.906.456
Tạm ứng	105.000.000	44.979.191
Phải thu về dự lãi tiền gửi	22.099.616.439	18.067.975.342
Khác	3.304.376.558	4.553.065.889
Cộng	26.254.101.246	23.014.141.971
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	511.112.000	427.352.060
Cộng	511.112.000	427.352.060
5. Hàng tồn kho	31/12/2025	01/01/2025
Hàng mua đang đi trên đường	60.834.171.753	4.183.587.200
Nguyên liệu, vật liệu	282.973.365.001	246.705.175.428
Công cụ, dụng cụ	10.303.379.783	8.815.595.077
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.431.241.074	1.604.801.465
Thành phẩm	126.984.217.162	79.018.830.285
Hàng hoá	968.932.376	298.281.627
Cộng giá gốc hàng tồn kho	483.495.307.149	340.626.271.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	483.495.307.149	340.626.271.082

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	184.056.500.195	895.759.395.378	31.586.813.884	14.583.017.050	1.125.985.726.507
Tăng trong kỳ	-	17.321.346.113	4.895.594.060	204.336.296	22.421.276.469
Mua trong kỳ	-	17.321.346.113	4.895.594.060	204.336.296	22.421.276.469
Công ty Mẹ	-	15.247.372.148	-	169.836.296	15.417.208.444
Công ty Con	-	2.073.973.965	4.895.594.060	34.500.000	7.004.068.025
Giảm trong kỳ	-	9.966.742.589	958.636.364	47.124.675	10.972.503.628
Thanh lý, nhượng bán	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Công ty Mẹ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Giảm khác	-	4.851.000.000	-	-	4.851.000.000
Số dư cuối kỳ	184.056.500.195	903.113.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.137.434.499.348
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	179.209.358.790	845.811.343.788	28.790.791.094	11.248.023.902	1.065.059.517.574
Tăng trong kỳ	836.249.166	29.062.752.678	2.212.015.056	1.784.969.904	33.895.986.804
Khấu hao trong kỳ	836.249.166	29.062.752.678	2.212.015.056	1.784.969.904	33.895.986.804
Công ty Mẹ	436.314.842	27.884.007.455	1.444.071.585	1.288.744.447	31.053.138.329
Công ty Con	399.934.324	1.178.745.223	767.943.471	496.225.457	2.842.848.475
Giảm trong kỳ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Thanh lý, nhượng bán	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Công ty Mẹ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Số dư cuối kỳ	180.045.607.956	869.758.353.877	30.044.169.786	12.985.869.131	1.092.834.000.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	4.847.141.405	49.948.051.590	2.796.022.790	3.334.993.148	60.926.208.933
Số dư cuối kỳ	4.010.892.239	33.355.645.025	5.479.601.794	1.754.359.540	44.600.498.598

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381
Số dư cuối kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	18.473.337.771	3.115.265.154
<i>Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch</i>	6.446.771.743	2.873.942.955
<i>Phần mềm quản trị nhân sự</i>	947.064.000	-
<i>Cung cấp hệ nén lòng Clo 60 tấn/ngày</i>	5.350.000.000	-
<i>Chi phí xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu</i>	242.502.028	241.322.199
<i>Lò hơi công suất 15 tấn/giờ Model: WHB15000-25.5</i>	4.851.000.000	-
<i>Cung cấp bơm cấp nước lò hơi</i>	636.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	4.166.667	-
Cộng	18.477.504.438	3.115.265.154

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	332.592.280	587.204.669
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	118.725.957	56.995.454
Phần mềm vi tính	5.600.000	-
Chi phí sửa chữa	626.347.909	767.380.045
Chi phí khác	243.237.918	470.263.258
Cộng	1.326.504.064	1.881.843.426

b. Dài hạn

Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	3.253.427.409	530.622.991
Chi phí SCL phân bổ dần	1.387.116.142	2.619.121.367
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch	302.188.701.749	312.461.405.489
Khác	579.281.801	622.163.224
Cộng	307.408.527.101	316.233.313.071

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	42.263.250.296	1.459.476.448	120.340.941.176	126.104.267.110	35.327.748.357	287.300.443
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.593.572.613	1.288.368.244	37.355.579.648	39.105.264.590	555.519.427	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.270.355.727	-	57.606.298.981	58.811.659.984	32.064.994.724	-
4. Thuế tài nguyên	-	-	29.799.580	29.799.580	-	-
5. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
3. Thuế nhà đất	-	-	307.074.770	437.013.490	-	129.938.720
4. Tiền thuê đất	-	-	7.872.658.263	7.872.658.263	-	-
5. Các khoản thuế khác	5.399.321.956	13.444.999	17.080.573.713	19.759.216.464	2.707.234.206	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
<i>Thuế TNCN</i>	5.349.689.983	13.444.999	16.362.024.486	19.040.667.237	2.657.602.233	-
<i>Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN</i>	-	-	25.020.888	25.020.888	-	-
<i>Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN</i>	-	-	26.337.777	26.337.777	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	49.631.973	-	659.190.562	659.190.562	49.631.973	-
6. Các khoản phải nộp khác	-	157.663.205	88.956.221	88.654.739	-	157.361.723
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	157.663.205	88.956.221	88.654.739	-	157.361.723
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	-	1.678.072.925	81.254.023.889	81.156.842.778	29.064.022	1.609.955.836
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	345.975.392	49.921.145.180	49.546.105.766	29.064.022	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.332.097.533	31.332.878.709	31.610.737.012	-	1.609.955.836
TỔNG CỘNG	42.263.250.296	3.137.549.373	201.594.965.065	207.261.109.888	35.356.812.379	1.897.256.279

11. Phải trả người bán	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải trả ngắn hạn	82.937.396.026	20.528.543.114
<i>Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam</i>	-	3.314.137.447
<i>JIANGSU ANCAN TECHNOLOGY CO., LTD</i>	7.018.392.160	-
<i>DELTACORP PACIFIC TRADING LLC</i>	38.078.602.133	-
<i>TRICON ENERGY LTD</i>	25.195.267.933	-
<i>Công ty TNHH TMDV Nam Tỵ Thành</i>	-	3.818.008.049
<i>CTY TNHH BẢO NGỌC PHÚC</i>	-	992.520.005
<i>Điện lực Cam Đường</i>	-	4.360.930.812
<i>Công ty TNHH Điện tự động hóa B và I</i>	-	4.247.600.000
<i>MECS FAR EAST LTD</i>	12.645.133.800	-
<i>Công ty TNHH Mộc Lê Xanh</i>	-	3.795.346.801
Phải trả cho các đối tượng khác	17.541.398.741	12.915.108.866
Cộng	100.478.794.767	33.443.651.980
12. Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện hàng tháng	8.977.128.221	7.701.988.825
Trích trước chi phí vận chuyển	16.891.736.645	10.847.855.154
Chi phí lãi vay phải trả	141.357.204	97.352.558
Trích trước tiền truy thu tiền thuê đất	-	1.621.485.330
Chi phí kiểm toán	90.000.000	
Khác	522.567.461	2.229.256.949
Cộng	26.622.789.531	22.497.938.816
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	34.376.166	14.175.000
Kinh phí công đoàn	368.431.092	522.213.092
BHXH, BHYT, BHTN	352.374.981	352.374.981
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	29.434.752
Cổ tức phải trả cổ đông	58.990.000	57.690.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.730.198.339	718.876.480
Cộng	2.544.370.578	1.694.764.305
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	01/01/2025
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	157.785.952.974	122.196.041.384
Cộng	157.785.952.974	122.196.041.384
15. Dự phòng phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Chi phí SCL TSCĐ	-	-
Cộng	-	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	78.880.000.950	312.968.008.798	59.630.923.267	1.554.016.369.737
Tăng trong kỳ	-	-	-	63.539.567.849	208.476.052.121	20.389.716.297	292.405.336.267
- Lãi kỳ này	-	-	-	-	208.476.052.121	20.389.716.297	228.865.768.418
- Tăng (do phân phối lợi nhuận 2024)	-	-	-	63.539.567.849	-	-	63.539.567.849
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	201.178.330.105	24.096.587.280	225.274.917.385
Phân phối lợi nhuận tại Cty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức phải trả cổ đông năm 2024	-	-	-	-	110.499.910.000	21.141.720.000	131.641.630.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (do phân phối lợi nhuận năm 2024)	-	-	-	-	63.539.567.849	-	63.539.567.849
- Trích quỹ KTPL năm 2024	-	-	-	-	3.845.930.154	1.969.911.520	5.815.841.674
- Tạm trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	-	20.900.000.000	-	20.900.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2024	-	-	-	-	2.342.787.102	984.955.760	3.327.742.862
- Giảm khác	-	-	-	-	50.135.000	-	50.135.000
Số dư cuối kỳ	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	320.265.730.814	55.924.052.284	1.621.146.788.619

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Vốn góp của Nhà nước	718.275.000.000	718.275.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	386.724.100.000	386.724.100.000
Cộng	<u>1.104.999.100.000</u>	<u>1.104.999.100.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.104.999.100.000	442.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	662.999.100.000
Vốn góp cuối kỳ	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.499.910.000	110.500.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	142.419.568.799	78.880.000.950
Quỹ khen thưởng phúc lợi	40.200.397.973	44.196.348.967

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/12/2025	31/12/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.956.192.986.511	1.784.696.114.526
Doanh thu bán hàng hóa	196.227.862.961	63.043.322.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.722.851.209	7.878.178.944
Cộng	2.160.143.700.681	1.855.617.616.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	38.850.000
Cộng	-	38.850.000
	31/12/2025	31/12/2024
Doanh thu thuần	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
Cộng	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.442.673.453.481	1.305.972.502.448
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.930.543.445	42.496.837.189
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	13.811.878.913	5.424.770.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.172.722.822)
Cộng	1.615.415.875.839	1.350.721.387.735
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.948.035.266	27.493.000.940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.652.090.773	2.390.169.176
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.824.749	232.423.839
Cộng	42.741.950.788	30.115.593.955
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.457.316.445	2.376.789.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	741.245.132	485.620.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.223.774	-
Cộng	7.234.785.351	2.862.410.145
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	170.661.760.444	111.450.013.107
Chi phí nhân công	9.752.177.550	3.836.056.616
Chi phí KHTSCĐ	53.597.732	266.088.324
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	3.974.524.081	2.846.406.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.420.973.369	96.399.502.215
Chi phí khác	7.460.487.712	8.101.959.530
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.552.963.407	93.427.365.690
Chi phí nhân công	30.048.200.414	29.710.649.704
Khấu hao TSCĐ	1.091.756.724	1.030.041.811
Dự phòng phải thu khó đòi	169.212.484	-
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	992.216.169	952.134.381
Chi phí thuế, phí, lệ phí	9.728.858.048	6.771.870.797
Chi phí dự phòng	42.844.032	161.304.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.413.593.991	24.123.367.243
Chi phí khác	51.066.281.545	30.677.996.988
7. Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	444.254.469	1.453.576.792
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	202.395.455	92.796.364
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	414.035.240	17.745.263
Thu nhập khác	84.680.836	-
Cộng	1.145.366.000	1.564.118.419



	31/12/2025	31/12/2024
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	382.921.888
Chi phí khác	1.844.454.855	121.423.811
Cộng	1.872.954.855	504.345.699
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	43.441.294.190	55.468.925.763
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	14.114.869.791	14.133.989.221
Cộng	57.556.163.981	69.602.914.984
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(121.931.021)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.992.676.195	354.663.559
Cộng	5.870.745.174	354.663.559
11a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.550.187.642	623.256.495.658
Chi phí nhân công	197.359.574.953	188.589.794.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.895.986.804	44.595.909.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.149.735.371	497.665.163.463
Chi phí khác bằng tiền	202.454.759.591	144.176.638.550
Cộng	1.790.410.244.361	1.498.284.002.256
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	208.476.052.121	238.636.262.415
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	20.900.000.000	21.689.605.950
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	187.576.052.121	216.946.656.465
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	110.499.910	110.499.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.698	1.963

VII. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

* Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
VNĐ						
Hội đồng quản trị		-	36.500.000	402.000.000	808.708.000	1.247.208.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09/01/2025 miễn nhiệm ngày 28/02/2025)	-	10.500.000	99.000.000	211.500.000	321.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch thay thế (bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	95.000.000	198.208.000	293.208.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	96.000.000	130.000.000	236.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	96.000.000	196.500.000	299.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Ban quản lý, điều hành		2.573.381.600	383.111.000	96.000.000	2.589.001.940	5.641.494.540
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	607.331.400	100.405.000	96.000.000	844.271.004	1.648.007.404
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	493.073.500	73.326.000		493.905.980	1.060.305.480
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	546.018.900	72.273.000		386.517.006	1.004.808.906
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	493.073.500	73.107.000		469.467.444	1.035.647.944
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	433.884.300	64.000.000		394.840.506	892.724.806
Ban kiểm soát		446.126.400	82.389.000	156.000.000	627.097.772	1.311.613.172
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	446.126.400	65.889.000		354.597.772	866.613.172
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên		8.250.000	78.000.000	96.000.000	182.250.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên		8.250.000	78.000.000	176.500.000	262.750.000
TỔNG CỘNG		3.019.508.000	502.000.000	654.000.000	4.024.807.712	8.200.315.712

* Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

		VNĐ				
Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	-	354.000.000	399.050.000	753.050.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	68.000.000	110.275.000	178.275.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	34.000.000	17.000.000	51.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	-	84.000.000	62.000.000	146.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	56.000.000	85.275.000	141.275.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	28.000.000	14.000.000	42.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	-	84.000.000	110.500.000	194.500.000
Ban quản lý, điều hành		2.431.654.223	340.189.000	84.000.000	2.507.422.729	5.363.265.952
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	586.735.111	89.507.000	84.000.000	737.938.514	1.498.180.625
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	478.520.480	64.044.000		496.969.289	1.039.533.769
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	471.651.168	64.030.000		368.948.179	904.629.347
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	477.089.739	65.352.000		507.585.989	1.050.027.728
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	417.657.725	57.256.000		395.980.758	870.894.483
Ban kiểm soát		429.986.247	75.436.000	132.000.000	555.175.485	1.192.597.732
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	429.986.247	57.436.000		340.675.485	828.097.732
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên		9.000.000	66.000.000	126.000.000	201.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên		9.000.000	66.000.000	88.500.000	163.500.000
TỔNG CỘNG		2.861.640.470	415.625.000	570.000.000	3.461.648.214	7.308.913.684



2. Danh sách giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
 Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam
 Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn
 Công ty Cổ phần DAP - Vinachem
 Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
 Công ty Cổ phần Bột giặt NET
 Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Tập đoàn
 Công ty liên kết của Tập đoàn

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	1.680.000.000
	Chia cổ tức	71.827.500.000	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	30.031.159.700	25.149.365.000
	Mua hàng	311.118.825	307.412.480
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Bán hàng	2.751.896.000	-
	Mượn hàng	1.878.212.500	673.692.500
	Cho mượn hàng	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	1.891.730.000	4.088.351.000
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	16.881.199.500	7.070.832.500
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	13.500.000	28.350.000
	Mua hàng	61.004.000	110.131.550
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	4.302.479.370	1.505.719.160
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	22.306.147.500	23.685.695.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	1.509.207.000	1.057.975.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Bán hàng	-	7.272.727
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	Bán hàng	31.770.000	-
CTY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ	Mua hàng	138.600.000	-

6260
 JTY
 HAN
 TCO
 NNA
 DN - TP.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
VNĐ		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	4.247.300.016	4.025.082.240
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	40.910.400	450.641.880
Công ty Cổ phần Pin - Ấc quy Miền Nam	1.933.744.860	956.027.880
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	2.444.950.440
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	114.924.960	121.645.800
TỔNG CỘNG	6.336.880.236	7.998.348.240
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	3.173.190.000	-
TỔNG CỘNG	3.173.190.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	-	11.949.120
TỔNG CỘNG	-	11.949.120

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập Biểu

Đặng Hồng Yên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình